

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 32



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Nga  
Ông Nguyễn Tuấn Huệ  
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Bà Trần Thị Tuyết Nhung  
Ông Thái Hồng Cương  
Ông Nguyễn Tiến Mạnh  
Ông Trần Anh Tuấn  
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Bà Nguyễn Hồng Hải

#### **Chức vụ**

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Thái Hồng Cương  
Ông Nguyễn Tuấn Huệ  
Ông Dương Ngọc Phương

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



**Thái Hồng Cương**  
**Tổng Giám đốc**

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 08 năm 2017



Số: 299/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam, được lập ngày 24/08/2017, từ trang 03 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

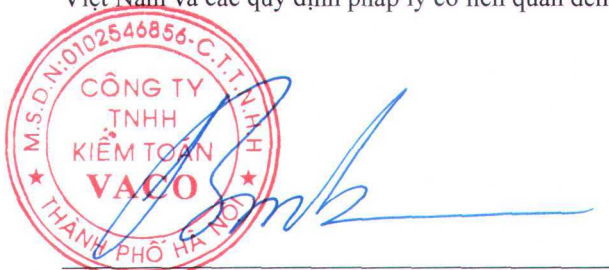
**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Bùi Ngọc Bình**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2017

**Văn phòng Hồ Chí Minh**  
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ  
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

**Văn phòng Hải Phòng**  
499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>200.473.830.565</b>	<b>193.098.237.201</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>84.598.098.630</b>	<b>71.258.671.068</b>
1. Tiền	111		15.598.098.630	20.258.671.068
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.000.000.000	51.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>11.949.005.000</b>	<b>1.725.056.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.216.942.000	2.216.942.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(267.937.000)	(491.886.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>88.257.381.450</b>	<b>103.612.886.532</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	74.226.775.612	90.793.305.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.268.022.844	6.417.519.120
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.603.232.775	8.751.589.368
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.840.649.781)	(2.349.527.783)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>13.336.455.152</b>	<b>12.403.241.861</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.336.455.152	12.403.241.861
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.332.890.333</b>	<b>4.098.381.740</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2.033.807.579	1.776.034.473
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		157.613.292	2.235.690.011
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	141.469.462	86.657.256
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>576.274.481.190</b>	<b>586.730.746.830</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.741.946.296</b>	<b>19.940.681.796</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	19.741.946.296	19.940.681.796
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>176.558.282.111</b>	<b>180.642.485.285</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	176.363.336.320	180.423.921.346
- Nguyên giá	222		371.122.225.827	372.603.849.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.758.889.507)	(192.179.928.131)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	194.945.791	218.563.939
- Nguyên giá	228		7.756.737.875	7.756.737.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.561.792.084)	(7.538.173.936)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>140.733.018.872</b>	<b>146.816.270.230</b>
- Nguyên giá	231		292.811.845.771	292.696.693.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(152.078.826.899)	(145.880.423.723)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>69.276.215.176</b>	<b>63.398.409.667</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	69.276.215.176	63.398.409.667
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>125.556.119.646</b>	<b>127.757.094.002</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		125.556.119.646	127.757.094.002
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>44.408.899.089</b>	<b>48.175.805.850</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	44.063.647.691	47.796.682.857
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		345.251.398	379.122.993
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>776.748.311.755</b>	<b>779.828.984.031</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>149.353.596.252</b>	<b>154.263.666.220</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>83.850.602.050</b>	<b>107.911.003.872</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	45.190.682.498	59.181.790.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.693.581.161	2.248.935.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.134.848.410	6.599.030.568
4. Phải trả người lao động	314		14.355.265.376	21.308.836.758
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9.126.892.215	4.725.311.865
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		311.765.978	1.169.162.342
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.185.766.908	7.643.858.223
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	330.000.000	2.618.400.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.521.799.504	2.415.678.173
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>65.502.994.202</b>	<b>46.352.662.348</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.534.156.283	2.609.057.453
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	11.485.441.126	12.431.520.926
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	51.483.396.793	31.312.083.969
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>22</b>	<b>627.394.715.503</b>	<b>625.565.317.811</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>626.139.661.682</b>	<b>624.025.277.701</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.835.753.490	3.835.753.490
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.633.817.489	24.030.360
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	5.007.400
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.670.090.703	20.160.486.451
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		13.235.605.859	(483.876.901)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.434.484.844	20.644.363.352
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.255.053.821	1.540.040.110
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>776.748.311.755</b>	<b>779.828.984.031</b>



Thái Hồng Cường  
Tổng Giám đốc  
Vũng Tàu, ngày 24 tháng 08 năm 2017

Lê Văn Chiến  
Kế toán trưởng

Lê Dương Thuý  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	271.322.077.474	292.997.585.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (10 = 01 - 02)	10		271.322.077.474	292.997.585.833
4. Giá vốn hàng bán	11	26	233.754.579.975	253.278.335.770
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	20		37.567.497.499	39.719.250.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.772.325.977	5.815.381.059
7. Chi phí tài chính	22	29	1.619.268.158	1.837.608.915
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.742.119.281	1.325.095.239
8. Lãi/(Lỗ) từ Công ty liên doanh liên kết	24		(1.276.696.303)	(422.905.380)
9. Chi phí bán hàng	25	32	7.250.791.681	10.438.393.696
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	27.233.865.766	24.862.665.662
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		3.959.201.568	7.973.057.469
12. Thu nhập khác	31	30	2.124.792.073	886.857.253
13. Chi phí khác	32	31	1.308.131.889	419.685.614
14. <b>Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)	40		816.660.184	467.171.639
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	50		4.775.861.752	8.440.229.108
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		592.491.602	1.895.940.293
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		33.871.595	-
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.149.498.555	6.544.288.815
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.434.484.844	6.717.826.614
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(284.986.289)	(173.537.799)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	69	109



**Thái Hồng Cương**  
Tổng Giám đốc  
Vũng Tàu, ngày 24 tháng 08 năm 2017

**Lê Văn Chiến**  
Kế toán trưởng

**Lê Dương Thủy**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.775.861.752	8.440.229.108
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.667.548.974	14.445.242.507
Các khoản dự phòng	03	267.172.998	319.959.299
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.037.284	753.062.915
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.750.240.486)	(2.481.934.897)
Chi phí lãi vay	06	1.742.119.281	1.325.095.239
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(1.640.030.149)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.711.499.803	21.161.624.022
Thay đổi các khoản phải thu	09	17.086.383.097	37.339.378.146
Thay đổi hàng tồn kho	10	(933.213.291)	17.743.840.551
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.175.980.408)	(48.020.623.833)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.475.262.060	(22.764.699.955)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.742.119.281)	(1.325.095.239)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.226.096.929)	(3.727.998.403)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.412.242.289)	(296.744.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.783.492.762	109.680.936
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.800.350.890)	(16.236.405.112)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.724.395.454	27.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	2.729.413.693
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.751.699.207	2.665.543.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.324.256.229)	(10.813.720.559)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	20.371.312.824	59.599.345.522
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.488.400.000)	(87.183.298.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.882.912.824	(27.583.952.812)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	13.342.149.357	(38.287.992.435)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.258.671.068	157.164.714.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.721.795)	738.634
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 = 61)	70	84.598.098.630	118.877.460.558



Thái Hồng Cương  
Tổng Giám đốc  
Vũng Tàu, ngày 24 tháng 08 năm 2017

Lê Văn Chiến  
Kế toán trưởng

Lê Dương Thuý  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam Quyết định số 3508/QĐ-BVHTTDL ngày 15/10/2015 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3500101844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 01/03/2011; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 31/12/2015. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương với 60.000.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 02 Lê Lợi, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 591 người (tại ngày 31/12/2016 là 615 người).

**Hoạt động chính**

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, biệt thự, căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Khách sạn, biệt thự, căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Hệ thống cấp, thoát nước; Lò sưởi và điều hoà không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa biết phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); Sản xuất cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Dịch vụ ăn uống và dịch vụ phục vụ đồ uống);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán hoá chất (trừ các hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông); Phân bón, bán buôn hạt nhựa, xơ sợi);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; Thiết bị thể thao, vui chơi giải trí, máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Kho bãi và lưu giữ hàng hoá);
- Cho thuê xe có động cơ (chi tiết: Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm, cung ứng lao động tạm thời, cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và nguồn lao động nước ngoài);
- Điều hành tour du lịch; Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ Karaoke, kinh doanh dịch vụ hồ bơi);
- Quảng cáo, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch (chi tiết: Dịch vụ đại lý bán vé máy bay);
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (chi tiết: Dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại cụm khách sạn Grand và khách sạn Palace tại Tp. Vũng Tàu);
- Phô tô, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)**

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (chi tiết: Tổ chức chương trình, sự kiện, hội thảo triển lãm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (chi tiết: tổ chức trình diễn các tác phẩm sân khấu);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ phục vụ cá nhân (Tắm hơi, massage và hoạt động tăng cường sức khoẻ tương tự; Giặt là, may đo, phục vụ hôn lễ...); Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật của các công trình xây dựng; Khảo sát xây dựng công trình; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khách sạn Grande Palace;
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khách sạn Rex;
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khu Dịch vụ dầu khí Lam Sơn;
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu;
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Trung tâm Dịch vụ du lịch OSC Việt Nam;
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam tại thành phố Hà Nội;
7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC;
2. Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch OSC First Holidays;
3. Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC;
4. Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ OSC Bến Lức;

Danh sách các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC;
2. Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu;
3. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng OSC;
4. Công ty Cổ phần Hoàng Gia
5. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười;
6. Công ty Cổ phần Khách sạn du lịch Thái Bình Dương;
7. Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam;
8. Công ty TNHH Janhold - OSC;
9. Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Thông tin so sánh trên của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ năm 2016 đã được soát xét bởi kiểm toán viên độc lập.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các công ty liên doanh, liên kết do Công ty đầu tư vốn;
- Các cổ đông và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam và báo cáo tài chính của 04 (bốn) công ty con độc lập. Các giao dịch nội bộ và công nợ nội bộ giữa Công ty với các công ty con, giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ toàn bộ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm:

STT	Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	<b>Công ty con</b>		
1	Công ty Cổ phần Truyền thông và Sự kiện OSC	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ OSC Bến Lức	86,52%	86,52%
3	Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	100%	100%
4	Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch OSC First Holidays	60,00%	60,00%
	<b>Công ty liên kết, liên doanh</b>		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	44,50%	44,50%
2	Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu	35,00%	35,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng OSC	33,58%	33,58%
4	Công ty Cổ phần Hoàng Gia	30,00%	30,00%
5	Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười	29,78%	29,78%
6	Công ty Cổ phần Khách sạn du lịch Thái Bình Dương	21,00%	21,00%
7	Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	35,00%	50,00%
8	Công ty TNHH Janhold - OSC	30,00%	50,00%
9	Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam.	45,45%	50,00%

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Không có hướng dẫn mới nào về kế toán trong kỳ hoạt động này.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ bằng phần mềm trên máy vi tính.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên danh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, bản quyền và bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khoảng thời gian từ 03 đến 08 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Vốn điều lệ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.017.963.650	3.590.482.096
Tiền gửi ngân hàng	12.224.489.232	16.427.224.120
Tiền đang chuyển	355.645.748	240.964.852
Các khoản tương đương tiền	69.000.000.000	51.000.000.000
	<b>84.598.098.630</b>	<b>71.258.671.068</b>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>2.216.942.000</b>	<b>267.937.000</b>	<b>1.949.005.000</b>	<b>2.216.942.000</b>	<b>491.886.000</b>	<b>1.725.056.000</b>
Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và hóa chất DK	1.359.852.000	202.007.000	1.157.845.000	1.359.852.000	261.131.000	1.098.721.000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư KCN Long Sơn	857.090.000	65.930.000	791.160.000	857.090.000	230.755.000	626.335.000
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
<i>Ngắn hạn</i>	<b>10.000.000.000</b>	-	<b>10.000.000.000</b>	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
<i>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<b>130.937.465.712</b>	-	<b>125.556.119.646</b>	<b>130.937.465.712</b>	-	<b>127.757.094.002</b>
Công ty CP Hoàng Gia	120.035.086	-	769.811.044	120.035.086	-	276.173.977
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	5.548.019.343	-	5.397.802.480	5.548.019.343	-	5.621.564.126
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	13.531.203.972	-	14.387.237.328	13.531.203.972	-	14.246.188.061
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	1.237.910.269	-	1.562.348.014	1.237.910.269	-	1.580.608.858
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	2.417.352.123	-	3.853.994.185	2.417.352.123	-	3.072.991.295
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	2.947.441.172	-	3.015.819.794	2.947.441.172	-	3.036.624.443
Công ty TNHH OSC Duxton	61.390.591.896	-	60.987.339.645	61.390.591.896	-	61.277.458.043
Công ty TNHH Janhold OSC	13.125.503.801	-	9.665.845.740	13.125.503.801	-	10.741.803.050
Công ty TNHH Darby - Park VN	30.619.408.050	-	25.915.921.416	30.619.408.050	-	27.903.682.149
<i>- Đầu tư vào đơn vị khác</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng đầu tư tài chính</b>	<b>143.154.407.712</b>	<b>267.937.000</b>	<b>137.505.124.646</b>	<b>133.154.407.712</b>	<b>491.886.000</b>	<b>129.482.150.002</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định trên cơ sở giá gốc sau khi trừ đi giá trị dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định trên cơ sở hợp nhất các khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**d) Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30/06/2017 như sau:**

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Hoàng Gia	Vũng Tàu	67.905	30,00%	30,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	Vũng Tàu	500.470	33,58%	33,58%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Vũng Tàu	890.000	44,50%	44,50%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Vũng Tàu	132.720	21,00%	21,00%	Khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Vũng Tàu	241.200	29,78%	29,78%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	Vũng Tàu	280.000	35,00%	35,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH OSC Duxton	Vũng Tàu	-	45,45%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Janhold OSC	Vũng Tàu	-	30,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Darby - Park VN	Vũng Tàu	-	35,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng</b>		
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp tỉnh BR-VT	10.858.002.700	11.358.002.700
- Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	5.693.715.858	7.730.398.964
- CN phía Nam Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	4.707.952.688	6.969.475.670
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	3.869.879.504	11.540.286.746
- Văn phòng đại diện OJSC (Arktikmorneftegazrazvedka)	3.438.625.683	2.791.264.819
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	3.070.259.956	4.454.012.638
- KS Drilling Operating Company Ltd	2.701.168.995	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.585.933.165	2.804.887.862
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (LILAMA)	2.539.216.845	-
- Công ty TNHH Đóng tàu & Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	2.239.728.700	2.717.496.065
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	2.227.081.714	1.455.920.400
- Rosneft Vietnam B.V	1.725.482.511	1.829.450.181
- Các khoản phải thu khách hàng khác	28.569.727.293	37.142.109.782
	<b>74.226.775.612</b>	<b>90.793.305.827</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)		

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	176.333.127	-
Phải thu người lao động (tạm ứng)	8.730.626.209	-	5.605.752.776	-
Ký cược, ký quỹ	663.000.000	-	679.162.762	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	3.858.840	-	18.487.207	-
Phải thu bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.219.950	-	-	-
Phải thu khác:	5.204.527.776	538.033.552	2.271.853.496	303.363.992
- KHGuoJu Trading., Co.Ltd (i)	3.834.669.560	234.669.560	-	-
- Ngô Văn Thu	427.258.180	303.363.992	433.377.131	303.363.992
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Vũng Tàu	360.067.361	-	190.111.111	-
- Các đối tượng phải thu khác	582.532.675	-	1.648.365.254	-
	<b>14.603.232.775</b>	<b>538.033.552</b>	<b>8.751.589.368</b>	<b>303.363.992</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	2.171.284.105	-	2.324.464.105	-
Phải thu khác:	17.570.662.191	-	17.616.217.691	-
- Công ty TNHH OSC-Duxton Việt Nam (ii)	17.456.017.691	-	17.480.017.691	-
- Các đối tượng phải thu khác	114.644.500	-	136.200.000	-
	<b>19.741.946.296</b>	<b>-</b>	<b>19.940.681.796</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

- (i) Phải thu khác liên quan đến số tiền chuyển sai tài khoản của nhà cung cấp, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để thu hồi lại khoản tiền đã chuyển sai này.
- (ii) Giá trị phải thu Công ty TNHH OSC-Duxton: Phản ánh số tiền Công ty TNHH OSC-Duxton phải hoàn trả cho Công ty các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty TNHH OSC-Duxton (bao gồm: Chi phí giải phóng mặt bằng 600.000 USD (tương đương 13.614.000.000 đồng), Tiền thuê đất phi nông nghiệp 3.330.969.826 đồng và chi phí khác là 511.047.865 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Liên doanh Việt- Nga (Vietsovpetro)	5.693.715.858	4.202.128.427	7.730.398.964	6.238.811.533
Công ty TNHH Đóng tàu & Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	2.239.728.700	2.011.936.762	-	-
Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn	875.144.600	846.484.100	-	-
Ngô Văn Thu	427.258.180	123.894.188	433.377.131	130.013.139
Nguyễn Thị Thanh Mân	418.191.549	-	418.191.549	-
Các đối tượng khác	371.054.371	-	136.384.811	-
	<b>10.025.093.258</b>	<b>7.184.443.477</b>	<b>8.718.352.455</b>	<b>6.368.824.672</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.806.524.832	-	2.759.405.380	-
Công cụ, dụng cụ	297.279.153	-	318.030.336	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	614.464.913	-	351.178	-
Thành phẩm	61.232.107	-	67.853.666	-
Hàng hoá	8.556.954.147	-	9.257.601.301	-
	<b>13.336.455.152</b>	<b>-</b>	<b>12.403.241.861</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Tại ngày đầu năm	280.485.006.744	58.371.143.161	22.795.362.512	4.643.458.850	6.308.878.210	372.603.849.477						
Tăng trong năm	-	38.000.000	-	-	-	38.000.000						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.193.733.101	1.204.436.184	1.926.911.324	-	-	5.325.080.609						
Thanh lý, nhượng bán	-	(837.811.596)	(5.862.649.936)	-	-	(6.700.461.532)						
Phân loại lại	-	(464.802.091)	464.802.091	-	-	-						
Tăng/(giảm) khác	(115.151.818)	(29.090.909)	-	-	-	(144.242.727)						
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>282.563.588.027</b>	<b>58.281.874.749</b>	<b>19.324.425.991</b>	<b>4.643.458.850</b>	<b>6.308.878.210</b>	<b>371.122.225.827</b>						

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày đầu năm	132.629.609.849	38.037.338.529	14.131.312.033	2.668.451.311	4.713.216.409	192.179.928.131
Khấu hao trong kỳ	4.818.364.240	1.660.356.455	708.505.191	142.832.382	208.287.666	7.538.345.934
Thanh lý, nhượng bán	-	(648.304.149)	(4.275.246.118)	-	-	(4.923.550.267)
Phân loại lại	-	(464.802.091)	464.802.091	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	(32.169.421)	(3.664.870)	-	-	-	(35.834.291)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>137.415.804.668</b>	<b>38.580.923.874</b>	<b>11.029.373.197</b>	<b>2.811.283.693</b>	<b>4.921.504.075</b>	<b>194.758.889.507</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	147.855.396.895	20.333.804.632	8.664.050.479	1.975.007.539	1.595.661.801	180.423.921.346
Tại ngày cuối kỳ	145.147.783.359	19.700.950.875	8.295.052.794	1.832.175.157	1.387.374.135	176.363.336.320

Giá trị còn lại của tài sản cố định đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2017 là 120.423.493.512 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 72.465.672.330 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn sử dụng 727.195.264 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền băng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày đầu năm	6.978.213.120	778.524.755	7.756.737.875
Tại ngày cuối kỳ	6.978.213.120	778.524.755	7.756.737.875
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày đầu năm	6.978.213.120	559.960.816	7.538.173.936
Khấu hao trong kỳ	-	23.618.148	23.618.148
Tại ngày cuối kỳ	6.978.213.120	583.578.964	7.561.792.084
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	-	218.563.939	218.563.939
Tại ngày cuối kỳ	-	194.945.791	194.945.791

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	292.696.693.953	115.151.818	-	292.811.845.771
- Nhà cửa, vật kiến trúc	292.696.693.953	115.151.818	-	292.811.845.771
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	145.880.423.723	6.198.403.176	-	152.078.826.899
- Nhà cửa, vật kiến trúc	145.880.423.723	6.198.403.176	-	152.078.826.899
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	146.816.270.230	-	-	140.733.018.872
- Nhà cửa, vật kiến trúc	146.816.270.230	-	-	140.733.018.872

Tăng trong kỳ bao gồm: Nguyên giá phân loại trình bày từ tài sản cố định hữu hình là 115.151.818 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 12.561.564 đồng. Giá trị trích khấu hao trong kỳ là 6.185.841.612 đồng.

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	67.733.146	-
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	69.208.482.030	63.398.409.667
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án đầu tư, nâng cấp Khách sạn Rex	68.904.732.030	63.155.409.667
- Dự án Khu đô thị OSC Sunrise	303.750.000	243.000.000
	<b>69.276.215.176</b>	<b>63.398.409.667</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	227.208.643	416.632.439
- Sửa chữa, cải tạo văn phòng	401.828.729	5.155.573
- Các khoản khác	1.404.770.207	1.354.246.461
	<b>2.033.807.579</b>	<b>1.776.034.473</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất (i)	6.335.209.974	8.446.946.630
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (ii)	29.589.441.935	29.939.113.181
- Sửa chữa, cải tạo văn phòng	438.933.351	106.269.582
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.617.216.797	9.179.592.666
- Các khoản khác	82.845.634	124.760.798
	<b>44.063.647.691</b>	<b>47.796.682.857</b>

**Ghi chú:**

- (i) Giá trị lợi thế kinh doanh các khu đất được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 30/09/2014.
- (ii) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng phản ánh tiền thuê đất trả một lần tại toà nhà số 161 Võ Văn Tần, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh và toà nhà số 38 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Posco SS Vina	8.930.717.849	8.930.717.849	6.729.665.551	6.729.665.551
- Công ty TNHH Kim Hưng Phát	8.213.639.596	8.213.639.596	7.315.042.558	7.315.042.558
- Công ty TNHH Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	8.854.589.104	8.854.589.104	16.345.942.720	16.345.942.720
- Mitsui & Co (Asia Pacific) Pte Ltd	3.846.105.292	3.846.105.292	-	-
- Cty TNHH 3M Việt Nam	2.048.222.070	2.048.222.070	2.330.428.676	2.330.428.676
- Công ty TNHH Tuấn Vũ	862.097.420	862.097.420	733.693.520	733.693.520
- Công ty TNHH Việt Tân	842.480.599	842.480.599	252.558.260	252.558.260
- Công ty TNHH Vạn Lợi	746.427.689	746.427.689	139.095.491	139.095.491
- Công ty TNHH Kim Minh	735.408.000	735.408.000	-	-
- DNTN Trí Chính	337.995.653	337.995.653	117.865.000	117.865.000
- SUMITOMO CORPORATION ASIA & OCEANIA PTE.LTD	337.895.187	337.895.187	483.930.387	483.930.387
- Công ty CP Kiến Trúc và Nội Thất Thành Nam	313.086.883	313.086.883	285.096.519	285.096.519
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Song Linh	286.590.150	286.590.150	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Bosch Việt Nam tại TP HCM	275.469.673	275.469.673	349.912.370	349.912.370
- Công Ty TNHH Thương Mại Tín Sơn	250.800.000	250.800.000	-	-
- Công ty TNHH Minh Đoàn	131.340.000	131.340.000	468.974.000	468.974.000
- Công ty TNHH thép Vina Kyoei	-	-	5.145.833.000	5.145.833.000
- ArcelorMittal Singapore Pte LTD	16.398.648	16.398.648	2.473.544.157	2.473.544.157
- VILMAR SA	60.140.124	60.140.124	1.583.732.489	1.583.732.489
- Công ty CP tập đoàn Đức Tường	-	-	807.781.920	807.781.920
- Công ty TNHH MTV Phú Quang	-	-	492.727.730	492.727.730
- Các đối tượng khác	8.101.278.561	8.101.278.561	13.125.965.881	13.125.965.881
	<b>45.190.682.498</b>	<b>45.190.682.498</b>	<b>59.181.790.229</b>	<b>59.181.790.229</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP / PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.004.483.665	1.017.477.701	12.994.036
Thuế xuất nhập khẩu	-	739.296.750	751.109.509	11.812.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.487.739	-	-	8.487.739
Thuế thu nhập cá nhân	78.169.517	112.714.852	142.720.263	108.174.928
	<b>86.657.256</b>	<b>1.856.495.267</b>	<b>1.911.307.473</b>	<b>141.469.462</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.927.678.722	9.922.429.608	10.055.291.506	1.794.816.824
Thuế tiêu thụ đặc biệt	423.443.979	2.251.484.298	2.339.734.158	335.194.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	881.471.394	592.491.602	1.226.096.929	247.866.067
Thuế thu nhập cá nhân	492.436.305	1.248.788.589	1.561.100.393	180.124.501
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.874.000.168	(620.309.918)	1.685.413.776	568.276.474
Các khoản thuế khác	-	271.048.264	262.477.839	8.570.425
	<b>6.599.030.568</b>	<b>13.665.932.443</b>	<b>17.130.114.601</b>	<b>3.134.848.410</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.126.892.215</b>	<b>4.725.311.865</b>
Lãi vay	-	8.197.989
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm	2.530.711.094	2.975.829.700
Các khoản trích trước khác	6.596.181.121	1.741.284.176
- Phạm giao hàng chậm	1.094.558.678	1.154.778.438
- Chi phí thuê đất trích trước	3.921.730.958	-
- Chi phí trích trước khác	1.579.891.485	586.505.738
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
	<b>9.126.892.215</b>	<b>4.725.311.865</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	375.954.718	284.141.580
Bảo hiểm xã hội	49.821.678	302.657
Bảo hiểm y tế	8.788.630	56.700
Bảo hiểm thất nghiệp	3.905.698	37.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.154.337.000	4.337.746.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	2.592.959.184	3.021.572.886
- Công ty TNHH TM & DV Du lịch Kim Nguyễn	1.286.007.127	-
- Công ty TNHH Điểm kết nối Việt Nam	368.492.756	-
- BCH Liên đoàn Quần vợt ngành Du lịch	257.274.088	-
- Các đối tượng phải trả khác	681.185.213	3.021.572.886
	<b>5.185.766.908</b>	<b>7.643.858.223</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.078.785.200	11.709.865.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	406.655.926	721.655.926
	<b>11.485.441.126</b>	<b>12.431.520.926</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	<b>330.000.000</b>	<b>330.000.000</b>	<b>2.488.400.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>2.618.400.000</b>	<b>2.618.400.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	-	-	2.210.400.000	-	2.210.400.000	2.210.400.000
Nhan Hạnh Nhơn	330.000.000	330.000.000	278.000.000	200.000.000	408.000.000	408.000.000

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	<b>51.483.396.793</b>	<b>51.483.396.793</b>	<b>-</b>	<b>20.171.312.824</b>	<b>31.312.083.969</b>	<b>31.312.083.969</b>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Vũng Tàu (i)	51.483.396.793	51.483.396.793	-	20.171.312.824	31.312.083.969	31.312.083.969

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1621100026 ngày 6/9/2016. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp và mở rộng khách sạn Rex. Thời hạn 120 tháng từ ngày 06/09/2016 đến ngày 06/09/2026. Lãi suất thỏa thuận cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất đến 06/09/2017 là 8%, sau thời điểm này lãi suất thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khách sạn Rex hiện hữu và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng khách sạn Rex tại số 01 Lê Quý Đôn, phường 1, thành phố Vũng Tàu.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a.1) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	600.000.000.000	3.835.753.490	(644.007.680)	(410)	-	305.409.049	2.962.422.105	603.497.154.449
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	21.057.914.971	52.584.084	21.057.914.971
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(413.551.619)	-	(413.551.619)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	644.007.680	24.030.770	5.007.400	(789.285.950)	(1.474.966.079)	(116.240.100)
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>3.835.753.490</b>	<b>-</b>	<b>24.030.360</b>	<b>5.007.400</b>	<b>20.160.486.451</b>	<b>1.540.040.110</b>	<b>624.025.277.701</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	4.434.484.844	(284.986.289)	4.434.484.844
Chia lợi nhuận	-	-	-	4.604.779.729	-	(6.199.682.539)	-	(1.594.902.810)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	5.007.400	(5.007.400)	(725.198.053)	-	(725.198.053)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>3.835.753.490</b>	<b>-</b>	<b>4.633.817.489</b>	<b>-</b>	<b>17.670.090.703</b>	<b>1.255.053.821</b>	<b>626.139.661.682</b>

**a.2) Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 31/12/2015 với mã số doanh nghiệp 3500101844, Công ty chính thức hoạt động là Công ty cổ phần từ ngày 31/12/2015 với văn điều lệ đã được các cổ đông góp là 600.000.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**b). Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp tại ngày</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	464.125.570.000	258.000.000.000
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	71.351.070.000	71.351.070.000
Nguyễn Thị Ngọc Anh	-	113.770.680.000
Nguyễn Thị Thanh	-	75.847.100.000
Các cổ đông khác	64.523.360.000	81.031.150.000
	<b>600.000.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	600.000.000.000	600.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	600.000.000.000	600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đô la Mỹ	USD	50.252,66	11.460,41

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại, Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng và xuất ăn và Bộ phận quản lý cho thuê bất động sản. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại - Kinh doanh vật tư thiết bị kỹ thuật chuyên ngành dầu khí, mua bán xe máy (Đại lý).
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng và xuất ăn - Quản lý khách sạn, nhà hàng, cung cấp dịch vụ nấu ăn cho các nhà giàn, tàu thăm dò dầu khí, dịch vụ du lịch.
- Bộ phận thuê tài sản - Quản lý hoạt động cho thuê bất động sản.

	Kinh doanh thương mại	Dịch vụ khách sạn, du lịch, suất ăn	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
Kỳ này	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	129.501.614.247	122.153.438.580	21.070.982.726	(1.403.958.079)	271.322.077.474
Tổng doanh thu	<u>129.501.614.247</u>	<u>122.153.438.580</u>	<u>21.070.982.726</u>	<u>(1.403.958.079)</u>	<u>271.322.077.474</u>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>14.502.797.714</u>	<u>14.928.053.726</u>	<u>8.592.626.868</u>	<u>(455.980.809)</u>	<u>37.567.497.499</u>
Chi phí không phân bổ					<u>34.484.657.447</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					3.082.840.052
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết					(1.276.696.303)
Doanh thu từ các khoản đầu tư					3.772.325.977
Lãi (lỗ) khác					816.660.184
Chi phí tài chính					<u>1.619.268.158</u>
Lợi nhuận trước thuế					4.775.861.752
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					<u>626.363.197</u>
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<u><b>4.149.498.555</b></u>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 03 Miền: Miền Nam bao gồm hoạt động tại các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, miền Bắc bao gồm thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, hoạt động trong kỳ của Công ty chủ yếu (99%) tại khu vực các tỉnh miền Nam, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	128.928.907.187	171.381.978.311
- Doanh thu cung bán thành phẩm	572.707.060	982.854.780
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.749.480.501	95.142.473.982
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	21.070.982.726	25.490.278.760
- Doanh thu khác	-	-
	<u>271.322.077.474</u>	<u>292.997.585.833</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	755.771.636	292.034.119

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	114.419.658.441	156.321.140.279
Giá vốn của thành phẩm đã bán	579.158.092	998.716.094
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	106.277.407.584	81.981.606.610
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	12.478.355.858	13.976.872.787
	<u>233.754.579.975</u>	<u>253.278.335.770</u>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	43.169.401.769	31.593.573.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.667.548.974	14.445.242.507
Chi phí nguyên vật liệu	33.155.705.518	9.522.222.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.263.455.290	31.637.461.729
Chi phí tiền thuê đất	3.586.513.788	4.402.005.666
Chi phí bằng tiền khác	22.394.227.378	39.222.756.183
	<u>155.236.852.717</u>	<u>130.823.262.267</u>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.474.054.225	2.665.543.587
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.277.644.982	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.132.179	887.860.965
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.494.591	2.261.976.507
	<u>3.772.325.977</u>	<u>5.815.381.059</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.742.119.281	1.325.095.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.558.989	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(223.949.000)	197.790.000
Chi phí tài chính khác	57.538.888	314.723.676
	<b>1.619.268.158</b>	<b>1.837.608.915</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	998.541.279	-
Thù lao Hội đồng quản trị nhận được	317.390.736	393.598.409
Tiền phạt thu được	334.829.169	164.428.609
Các khoản khác	474.030.889	328.830.235
	<b>2.124.792.073</b>	<b>886.857.253</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	3.667.221	77.940.708
Chi tiền thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	608.059.543	240.000.000
Các khoản bị phạt	162.816.704	45.627.048
Các khoản khác	533.588.421	56.117.858
	<b>1.308.131.889</b>	<b>419.685.614</b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>27.233.865.766</b>	<b>24.862.665.662</b>
Chi phí nhân viên	16.360.148.758	13.763.731.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	617.410.374	2.454.259.130
Thuế, phí và lệ phí	2.906.177.709	323.015.315
Chi phí đồ dùng văn phòng	428.093.527	2.223.115.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.246.719.414	2.289.158.293
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.675.315.984	3.809.385.544
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>7.250.791.681</b>	<b>10.438.393.696</b>
Chi phí nhân viên	1.894.021.190	2.236.931.610
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.509.134.225	5.265.611.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.383.224	740.085.679
Thuế, phí và lệ phí	-	434.026.712
Chi phí bán hàng khác	1.545.253.042	1.761.738.585

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.149.498.555</b>	<b>6.544.288.815</b>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.149.498.555</b>	<b>6.544.288.815</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	60.000.000	60.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>69</b>	<b>109</b>

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	51.813.396.793	33.930.483.969
Trừ: Tiền	84.598.098.630	71.258.671.068
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>627.394.715.503</u>	<u>625.565.317.811</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền	84.598.098.630	71.258.671.068
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.331.725.028	108.508.182.358
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.949.005.000	1.725.056.000
Các khoản ký cược, ký quỹ	2.834.284.105	3.003.626.867
<b>Tổng cộng</b>	<b>189.713.112.763</b>	<b>184.495.536.293</b>
Các khoản nợ thuê tài chính		
Các khoản vay	51.813.396.793	33.930.483.969
Phải trả người bán và phải trả khác	48.190.297.608	62.918.919.091
Chi phí phải trả	9.126.892.215	4.725.311.865
Các khoản ký cược, ký quỹ	13.233.122.200	16.047.611.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>122.363.708.816</b>	<b>117.622.326.525</b>

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể phát sinh các khoản vay trong kỳ không nhiều.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền	84.598.098.630	-	84.598.098.630
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.761.062.837	17.570.662.191	90.331.725.028
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.949.005.000	-	11.949.005.000
Các khoản ký cược, ký quỹ	663.000.000	2.171.284.105	2.834.284.105
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.971.166.467</b>	<b>19.741.946.296</b>	<b>189.713.112.763</b>
Các khoản vay	330.000.000	51.483.396.793	51.813.396.793
Phải trả người bán và phải trả khác	47.783.641.682	406.655.926	48.190.297.608
Chi phí phải trả	9.126.892.215	-	9.126.892.215
Các khoản ký cược, ký quỹ	2.154.337.000	11.078.785.200	13.233.122.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.394.870.897</b>	<b>62.968.837.919</b>	<b>122.363.708.816</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>110.576.295.570</b>	<b>(43.226.891.623)</b>	<b>67.349.403.947</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền	71.258.671.068	-	71.258.671.068
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.567.500.562	19.940.681.796	108.508.182.358
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.725.056.000	-	1.725.056.000
Các khoản ký cược, ký quỹ	679.162.762	2.324.464.105	3.003.626.867
<b>Tổng cộng</b>	<b>162.230.390.392</b>	<b>22.265.145.901</b>	<b>184.495.536.293</b>
Các khoản vay	2.618.400.000	31.312.083.969	33.930.483.969
Phải trả người bán và phải trả khác	62.197.263.165	721.655.926	62.918.919.091
Chi phí phải trả	4.725.311.865	-	4.725.311.865
Các khoản ký cược, ký quỹ	4.337.746.600	11.709.865.000	16.047.611.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>73.878.721.630</b>	<b>43.743.604.895</b>	<b>117.622.326.525</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>88.351.668.762</b>	<b>(21.478.458.994)</b>	<b>66.873.209.768</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch  
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG  
Công ty CP Hoàng Gia  
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC  
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC  
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương  
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười  
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu  
Công ty TNHH OSC Duxton  
Công ty TNHH Janhold OSC  
Công ty TNHH Darby - Park VN  
Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn - Công ty mẹ  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên doanh  
Công ty liên doanh  
Công ty liên doanh  
Ảnh hưởng đáng kể

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Janhold OSC	423.841.710	-
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	259.710.939	222.628.236
Công ty TNHH Darby - Park VN	16.437.127	15.718.813
Công ty CP Hoàng Gia	55.781.860	53.687.070
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>17.775.986.265</b>	<b>17.555.718.662</b>
Công ty TNHH OSC Duxton	17.456.017.691	17.480.017.691
Công ty TNHH Janhold OSC	117.514.683	42.882.972
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	76.699.268	18.320.475
Công ty TNHH Darby - Park VN	72.656.784	3.398.964
Công ty CP Hoàng Gia	37.297.839	11.098.560
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	15.800.000	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>-</b>	<b>6.099.950</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	-	1.599.950
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	-	4.500.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.033.313.205	499.740.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị,	300.000.000	300.000.000
	<b>1.333.313.205</b>	<b>799.740.000</b>

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét.



Thái Hồng Cường  
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 08 năm 2017

Lê Văn Chiến  
Kế toán trưởng

Lê Dương Thủy  
Người lập biểu